

Số: 1627 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 19 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trồng, phục hồi rừng ven biển
huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 120/QĐ-TTg ngày 22/01/2015 phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, giai đoạn 2015-2020; số 1670/QĐ-TTg ngày 31/10/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Công văn số 730/TTg-NN ngày 26/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án ưu tiên đầu tư theo chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1205/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/4/2016 về việc ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng các loài cây: Trang, Sú, Mắm đen, Vẹt dù và Bần chua; số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/4/2016 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật gieo sạ, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn;

Căn cứ Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh về quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 về việc phê duyệt dự án Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; số 3211/QĐ-UBND ngày 09/08/2019 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 74/TTr-SNN&PTNT ngày 10/5/2021, của Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hoá tại Tờ trình số 51/TTr-BQLDANN ngày 14/4/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hậu Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa với nội dung chủ yếu sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư và giải pháp kỹ thuật

1.1. Điều chỉnh quy mô đầu tư, giải pháp kỹ thuật chủ yếu

1.1.1. Trồng rừng ngập mặn: 246,1 ha, trong đó:

a) Điều chỉnh giảm diện tích trồng rừng ngập mặn theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 còn 221,6 ha (tương ứng cắt giảm diện tích 6,4 ha trồng rừng ngập mặn trên địa bàn xã Đa Lộc; không thi công các hạng mục thuộc phạm vi cắt giảm diện tích nêu trên, gồm: 600 m tường mềm giảm sóng; 600 m tuyến cọc tiêu báo hiệu; 240 m hàng rào bảo vệ).

b) Bổ sung trồng mới 24,5 ha có cải tạo thể nền trên địa bàn xã Đa Lộc huyện Hậu Lộc:

- Đối tượng: Trồng mới rừng ngập mặn có cải tạo thể nền tại xã Đa Lộc huyện Hậu Lộc.

- Diện tích, địa điểm: 24,5 ha tại các lô: Lô 50: 3,1 ha; Lô 51: 6,5 ha; Lô 52: 3,5 ha; Lô 53: 11,4 ha.

- Hiện trạng: Là đất ngập mặn chưa có cây trồng; điều kiện lập địa nhóm III (điều kiện khó khăn) thể nên là đất pha cát, tỷ lệ cát trung bình 70 %, chiều cao sóng > 0,6 m, thời gian phơi bãi từ (6 - 8) giờ/ngày.

- Loài cây trồng: Bần chua.

- Phương thức trồng rừng: Trồng thuần loài bằng cây con có bầu;.

- Mật độ cây trồng: 2.500 cây/ha;

- Cự ly trồng: Cây cách cây 2 m, hàng cách hàng 2 m; tỷ lệ tra dặm 45% (năm thứ nhất: 20 %, năm thứ 2: 15 %, năm thứ 3: 10 %).

- Tiêu chuẩn cây giống: Cây ươm trong bầu PE kích thước (22 x 25) cm; cây cao từ (1,2 - 1,5) m; đường kính cổ rễ ≥ 2 cm; tuổi cây con (20 - 24) tháng tuổi; cây sinh trưởng phát triển cân đối, không dập gãy thân cành chính, không vỡ bầu, không sâu bệnh.

- Cọc giữ cây: 3 cọc/cây; cọc bằng tre hoặc luồng có chiều dài (1 - 1,2) m, đường kính cọc (1,5 - 3) cm; tỷ lệ hao hụt cọc 5 %;.

- Dây buộc: 0,2 kg/100 cọc.

- Xây dựng mới các hạng mục công trình thuộc khu vực rừng bổ sung trồng mới 24,5 ha, gồm:

+ Tường mềm giảm sóng, gậy bồi: Bổ sung 1.860 m tường mềm giảm sóng, gậy bồi; bố trí cách mép ngoài cùng đối tượng cây từ (3 - 5) m, chia thành nhiều đơn nguyên có chiều dài trung bình 100 m, bố trí so le và cách nhau 5 m; kết cấu gồm 2 hàng cọc tre hoặc 6 luồng (chiều dài cọc 4 m, đường kính $D \geq 7$ cm, chiều sâu đóng 2,4 m) và 8 bó cành cây (ngọn tre gai, ngọn cây phi lao), chiều cao tường 1,6 m; liên kết giữa các cọc bằng các hàng nẹp ngang đường kính $D \geq 7$ cm, được buộc cố định bằng dây cước.

+ Hàng cọc tiêu báo hiệu: Bổ sung 1.860 m; kết cấu bằng 1 hàng cọc tre (chiều dài cọc 5 m, đường kính $D \geq 7$ cm, chiều sâu đóng 1 m) được đóng và buộc cố định bằng dây cước phía mặt ngoài tường mềm giảm sóng, mật độ đóng 3 cọc/100 m.

+ Hàng rào bảo vệ: Bổ sung 900 m; kết cấu bằng 1 hàng cọc tre (chiều dài cọc 3,5 m, đường kính $D \geq 7$ cm, chiều sâu đóng 2,4 m), chiều cao hàng rào 1,1 m; liên kết giữa các cọc bằng các hàng nẹp ngang đường kính $D \geq 7$ cm, được buộc cố định bằng dây cước.

(Chi tiết theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 58/BC-CCKL ngày 28/4/2021)

1.1.2. Xây dựng công trình hạ tầng lâm sinh

a) Điều chỉnh số lượng xây dựng chòi canh từ 5 chòi thành 1 chòi và cắt giảm, không xây dựng 4 biên báo bảo vệ rừng.

b) Bổ sung xây dựng 01 Nhà tránh trú bão cộng đồng 2 tầng tại thôn Tân Lộc, xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc với giải pháp thiết kế chủ yếu như sau:

- Kiến trúc: Công trình có quy mô 2 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (18,9x7,2) m, chiều cao tầng 3,6 m; tổng chiều cao công trình 10,35 m. Nền nhà cao hơn mặt sân hoàn thiện 0,75 m. Mặt bằng tầng 1 bố trí: 2 phòng ở (33,5 m²/phòng), 1 phòng phụ 6,7 m², 1 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt; mặt bằng tầng 2 bố trí: 2 phòng ở (33,5 m² /phòng), 1 khu vệ sinh nam nữ riêng biệt. Tường xây gạch không nung, lăn sơn trực tiếp. Nền, sàn lát gạch Ceramic. Nền, sàn khu vệ sinh lát gạch chống trơn. Mái lợp tôn, xà gò thép. Hệ thống cửa bằng nhựa lõi thép gia cường. Giao thông đứng bằng 1 cầu thang bộ; giao thông ngang bằng hành lang bên rộng 1,8 m.

- Kết cấu: Móng đơn bằng bê tông cốt thép (BTCT), dầm giằng móng BTCT. Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn BTCT đổ tại chỗ.

- Cấp điện, chống sét, phòng cháy, chữa cháy: Điện được lấy từ điện hạ thế hiện có cấp cho nhà lớp học dẫn về công trình bằng hệ thống dây cáp đến tủ điện đặt tại tầng 1, từ đó kéo đến các tầng; toàn bộ hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường. Hệ thống chống sét, kim thu sét cao 1 m nối với tiếp địa thép. Hệ thống phòng cháy chữa cháy gồm hộp chữa cháy gồm các bình chữa cháy CO₂, bình bột.

- Cấp, thoát nước:

+ Phân nước cấp cho nhà: Sử dụng nguồn nước chung hiện có, bơm nước lên bồn inox để trên nóc tầng 2; các đường ống lắp đi ngầm trong tường dẫn cấp cho khu vệ sinh.

+ Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ chậu rửa, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Nước mưa trên mái được thu về sê nô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

- Sân bê tông ngoài nhà: Kết cấu sân đổ BTCT, diện tích sân 634 m².

(Chi tiết theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 2150/SXD-HĐXD ngày 07/4/2021)

c) Bổ sung sửa chữa, nâng cấp tuyến đường quản lý vận hành kết hợp phòng, chống lụt bão số 6 tại xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc:

- Quy mô xây dựng và thông số kỹ thuật: Xây dựng khoảng 1,2 km đường cấp VI đồng bằng theo tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054:2005. Vận tốc thiết kế 30 km/h, nền đường rộng 6,5 m, mặt đường rộng 5,5 m, bán kính đường cong nằm tối thiểu 30 m, độ dốc dọc lớn nhất 9 %, công trình thoát nước xây dựng bằng bê tông và BTCT, tần suất thiết kế 4 %.

- Phạm vi đầu tư: Điểm đầu tại Km0+00, điểm cuối tại Km1+200 thuộc

địa phận xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc. Tổng chiều dài thiết kế khoảng 1,2 km.

- Giải pháp thiết kế chủ yếu:

+ Bình đồ tuyến: Tim tuyến cơ bản bám theo tim đường cũ, mở rộng để đạt bề rộng nền đường 6,5 m. Tuyến có 8 đỉnh đường cong nằm (7 đỉnh không cắm cong, 1 đỉnh cắm cong), bán kính cong nhỏ nhất 250 m;

+ Cắt dọc tuyến: Cao độ đường đồ được thiết kế phù hợp với địa hình khu vực và cao độ đường cũ; tần suất thủy văn 4 %. Dốc dọc lớn nhất 3,67 %;

+ Cắt ngang: Nền đường rộng 6,5 m, mặt rộng 5,5 m, dốc ngang 2 %; lề đường rộng (2x0,5) m, dốc ngang 4 %. Ta luy nền đào 1/1, nền đắp 1/1,5, gia cố bằng trồng cỏ. Nền đường đắp bằng đất đầm chặt $K \geq 0,95$; lớp vật liệu dưới đáy kết cấu áo đường dày 30 cm đắp bằng đất đầm chặt $K \geq 0,98$. Trước khi đắp nền, đào bỏ lớp đất hữu cơ trên phần đắp cạp dày 0,2 m và đắp thay bằng đất đồi. Đoạn đắp qua khu vực có độ dốc thiên nhiên lớn hơn 20 % tiến hành đánh cấp, bề rộng bậc cấp ≥ 1 m. Kết cấu mặt đường gồm 2 loại sau:

Kết cấu 1: Áp dụng cho kết cấu mở rộng, gồm các lớp: Mặt đường bê tông xi măng M300, dày 20 cm; lớp ni lông chống thấm; lớp móng đá dăm nước lớp trên dày 15 cm; lớp đất đầm lèn K98 dưới đáy móng dày 30 cm.

Kết cấu 2: Áp dụng cho kết cấu trên mặt đường cũ, gồm các lớp: Mặt đường bê tông xi măng M 300, dày 20 cm; bù phụ mặt đường cũ bằng bê tông xi măng M300.

+ Công trình thoát nước: Thoát nước dọc bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc xây bằng BTCT (đôi với đoạn qua khu dân cư). Thoát nước ngang xây dựng bổ sung 3 cống bản bằng bê tông và BTCT.

+ Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí theo Quy chuẩn Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 1453/SGTVT-TĐKHKT ngày 08/4/2021)

2. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án: Không quá 5 năm (2018 - 2022).

3. Điều chỉnh hạng mục đầu tư

Tổng mức đầu tư dự án được duyệt: 93.000 triệu đồng (*Chín mươi ba tỷ đồng*) theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	77.082.306.000 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	2.108.111.000 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.464.340.000 đồng
- Chi phí khác:	6.443.039.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	2.902.204.000 đồng

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)

4. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Chủ đầu tư dự án (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa) căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của thông tin, số liệu sử dụng trong hồ sơ thiết kế cơ sở và dự toán xây dựng được thẩm định, trình phê duyệt.

2. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa thực hiện các nội dung nêu trên theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC32.05.21)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Trồng, phục hồi rừng ven biển huyện Hải Lộc, Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư theo Quyết định 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch (+) Tăng (-) giảm
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (làm tròn)	93.000	93.000	
A	CHI PHÍ ĐÈN BÙ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG	50,000		-50,000
B	CHI PHÍ XÂY DỰNG	74.621,960	77.082,306	2.460,346
I	Hạng mục công trình lâm sinh	59.292,309	61.505,906	2.213,597
<i>1</i>	<i>Theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	<i>59.292,309</i>	<i>53.885,138</i>	<i>-5.407,171</i>
-	Trồng cây rừng và chăm sóc rừng mới trồng	43.822,120	43.587,056	-235,064
-	Tường mềm giảm sóng	15.470,189	10.298,082	-5.172,107
<i>2</i>	<i>Bổ sung trồng rừng theo Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh</i>		<i>7.620,768</i>	<i>7.620,768</i>
	Trồng cây rừng và chăm sóc rừng mới trồng (24,5ha)		5.724,145	5.724,145
	Tường mềm giảm sóng		1.896,623	1.896,623
II	Hạng mục hạ tầng công trình lâm sinh	15.329,651	15.576,400	246,749
<i>1</i>	<i>Theo Quyết định số 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh</i>	<i>15.329,651</i>	<i>10.662,118</i>	<i>-4.667,533</i>
a	Khu nhà tránh trú	4.962,715	3.864,337	-1.098,378
-	Nhà 2 tầng	2.717,669	2.234,160	-483,509
-	Nhà 1 tầng (bếp, kho)	778,433	635,494	-142,939
-	Công, hàng rào, khuôn viên	1.370,047	960,535	-409,512
-	Rãnh thoát nước	51,795		-51,795
-	Bể nước	44,771	34,148	-10,623
b	Chòi canh	4.057,729	592,598	-3.465,131
-	Chòi canh số 1 (Thôn Y Bích - xã Hải Lộc)	1.186,619		-1.186,619
-	Chòi canh số 2 (Thôn Minh Hải - xã Minh Lộc)	549,135	592,598	43,463
-	Chòi canh số 3 (Thôn Ninh Phú - xã Đa Lộc)	600,472		-600,472
-	Chòi canh số 4 (Thôn Đồng Tâm - xã Đa Lộc)	1.276,422		-1.276,422
-	Chòi canh số 5 (Thôn Đồng Tâm - xã Đa Lộc)	445,081		-445,081
c	Biển báo	49,928		-49,928

TT	Hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư theo Quyết định 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch (+) Tăng (-) giảm
d	Hạng mục kè Đa Lộc	6.259,279	6.205,184	-54,095
2	Hạng mục hạ tầng lâm sinh bổ sung theo Nghị quyết số 377/NQ-HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh		4.914,282	4.914,282
-	Nhà tránh trú bão cộng đồng tại xã Hải Lộc		1.830,534	1.830,534
-	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường quản lý vận hành kết hợp phòng chống lụt bão số 6 tại xã Đa Lộc.		3.083,748	3.083,748
C	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	2.032,171	2.108,111	75,940
1	Chi phí quản lý dự án hạng mục lâm sinh	1.736,578	1.811,919	75,341
2	Chi phí quản lý dự án hạng mục hạ tầng lâm sinh	295,593	296,192	0,599
2.1	Chi quản lý dự án hạng mục kè	120,694	117,994	-2,700
2.2	Chi quản lý dự án hạng mục nhà tránh trú bão cộng đồng và chòi canh	174,899	119,559	-55,340
2.3	Chi quản lý dự án hạng mục Đường cứu hộ số 6		58,639	58,639
D	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	5.120,199	4.464,340	-655,859
I	Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	1.016,513	1.193,829	177,316
1	Chi phí khảo sát	418,061	586,035	167,974
1.1	Chi phí điều tra khảo sát lâm sinh	223,702	256,481	32,779
1.2	Chi phí khảo sát địa hình	67,248	139,708	72,460
1.3	Chi phí khảo sát địa chất	127,111	189,846	62,735
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	12,542	17,581	5,039
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát	15,476	22,316	6,840
2	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	478,806	567,897	89,091
3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	91,628		-91,628
II	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công	4.103,686	3.270,511	-833,175
1	Chi phí lập khảo sát, lập TKBVTC-dự toán	1.490,095	1.297,302	-192,793
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng	7,500	4,251	-3,249
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn (Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ)	11,544	2,114	-9,430
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC - DT	172,426	172,400	-0,026
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	106,321	100,000	-6,321
6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng	10,180	5,770	-4,410

TT	Hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư theo Quyết định 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch (+) Tăng (-) giảm
7	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	1.680,205	1.535,586	-144,619
7.1	<i>Chi phí giám sát thi công công trình lâm sinh</i>	<i>1.258,528</i>	<i>1.150,564</i>	<i>-107,964</i>
7.2	<i>Chi phí giám sát thi công công trình hạ tầng lâm sinh</i>	<i>421,677</i>	<i>385,022</i>	<i>-36,655</i>
-	Chi phí giám sát thi công hạng mục kè	297,962	107,462	-190,500
-	Chi phí giám sát thi công công trình hạng mục nhà tránh trú bão cộng đồng và chòi canh	123,715	187,767	64,052
-	Chi phí giám sát thi công hạng mục Đường cứu hộ số 6		89,793	89,793
8	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	447,078		-447,078
9	Chi phí thẩm định giá	50,000	59,172	9,172
10	Chi phí kiểm tra nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng	128,337	93,916	-34,421
10.1	<i>Nghiệm thu trồng rừng theo đúng yêu cầu kỹ thuật</i>	<i>63,081</i>	<i>46,958</i>	<i>-16,123</i>
10.2	<i>Nghiệm thu chăm sóc rừng các năm (02 năm)</i>	<i>65,256</i>	<i>46,958</i>	<i>-18,298</i>
E	CHI PHÍ KHÁC	6.086,465	6.443,039	356,574
1	Chi phí bảo hiểm công trình	75,980	72,079	-3,901
1.1	<i>Chi phí bảo hiểm công trình hạng mục nhà tránh trú bão cộng đồng và chòi canh</i>	<i>10,884</i>	<i>7,545</i>	<i>-3,339</i>
1.2	<i>Chi phí bảo hiểm công trình hạng mục kè</i>	<i>65,096</i>	<i>64,534</i>	<i>-0,562</i>
2	Chi phí hạng mục chung	3.069,463	2.987,786	-81,677
2.1	<i>Hạng mục công trình lâm sinh</i>	<i>2.546,981</i>	<i>2.460,236</i>	<i>-86,745</i>
2.2	<i>Hạng mục công trình kè hạ tầng lâm sinh</i>	<i>522,482</i>	<i>527,550</i>	<i>5,068</i>
+	<i>Hạng mục kè</i>	<i>250,371</i>	<i>248,207</i>	<i>-2,164</i>
+	<i>Nhà tránh trú bão 2 tầng, nhà ăn, chòi canh, biển ...</i>	<i>272,111</i>	<i>155,993</i>	<i>-116,118</i>
+	<i>Hạng mục bổ sung Đường cứu hộ số 6</i>		<i>123,350</i>	<i>123,350</i>
3	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	13,146	14,694	1,548
	<i>Phí thẩm định phần lâm sinh</i>	<i>13,146</i>	<i>14,114</i>	<i>0,968</i>
	<i>Phí thẩm định Sở Xây dựng</i>		<i>0,216</i>	<i>0,216</i>
	<i>Phí thẩm định Sở Giao thông vận tải</i>		<i>0,364</i>	<i>0,364</i>
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	397,947	234,769	-163,178
5	Chi phí kiểm toán độc lập	613,289		-613,289
6	Chi phí thẩm định TKBVTC	15,451	23,257	7,806
7	Chi phí thẩm định dự toán	14,871	22,358	7,487

TT	Hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư theo Quyết định 4261/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh	Chênh lệch (+) Tăng (-) giảm
8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu tư vấn	1,000	1,000	
9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn	1,000	1,000	
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công xây dựng công trình	41,037	35,020	-6,017
11	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	41,037	35,020	-6,017
12	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	1.741,356	2.966,057	1.224,701
13	Phí bảo vệ môi trường	10,888		-10,888
14	Chi phí công tác kiểm tra, nghiệm thu của cơ quan quản lý Nhà nước	50,000	50,000	
F	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	5.089,246	2.902,204	-2.187,042
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	4.395,580	2.191,332	-2.204,248
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá (tạm tính theo tỷ lệ % dự án)	693,666	710,872	17,206